

**SỞ Y TẾ THÁI NGUYÊN
BỆNH VIỆN GANG THÉP**

Số: 1737/BVGT-VTTBYT
V/v mời chào giá vật tư, hóa chất xét
nghiệm

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thái Nguyên, ngày 07 tháng 10 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Hóa chất xét nghiệm miễn dịch, sinh hóa, khí máu bổ sung năm 2024.

Kính gửi: Các hãng sản xuất; nhà cung cấp hóa chất xét nghiệm tại Việt Nam

Hiện tại, Bệnh viện Gang Thép tỉnh Thái Nguyên đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá Hóa chất xét nghiệm miễn dịch, sinh hóa, khí máu để tham khảo, xây dựng giá mua sắm hóa chất xét nghiệm miễn dịch, sinh hóa, khí máu, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Gang Thép
Địa chỉ: Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.
2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện Gang Thép
 - Địa chỉ: Phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
 - Điện thoại: 0208.3.832.255
3. Cách thức tiếp nhận báo giá:
 - Nhận trực tiếp tại Phòng Vật tư – Thiết bị y tế, Bệnh viện Gang Thép
 - Nhận qua E-mail: vttbyt.bvgt@gmail.com
4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 ngày 07 tháng 10 năm 2024 đến trước 15 giờ 00 ngày 17 tháng 10 năm 2024
Các báo giá nhận được sau thời điểm trên sẽ không được xem xét.
5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2024

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa: (Như phụ lục chi tiết đính kèm)
2. Địa điểm cung cấp: Kho Vật tư tiêu hao, Bệnh viện Gang Thép
Địa chỉ: Phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
3. Hồ sơ báo giá bao gồm:
 - Báo giá (Như mẫu đính kèm)
 - File excel báo giá

- Tài liệu kỹ thuật liên quan đến mặt hàng chào giá.

4. Các yêu cầu báo giá:

- Giá cung ứng hóa chất xét nghiệm miễn dịch, sinh hóa, khí máu bao gồm thuế và các chi phí liên quan, đến:

Kho vật tư tiêu hao, Bệnh viện Gang Thép

Địa chỉ: Phường Trung Thành, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

- Điền đầy đủ các trường thông tin trong mẫu báo giá gửi kèm theo.

- Báo giá được ký tên người đại diện hợp pháp của hãng sản xuất/nhà cung cấp và đóng dấu (nếu có). Trường hợp nếu có ủy quyền, phải gửi kèm giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Chúng tôi rất mong nhận được sự hợp tác nhanh chóng và Hồ sơ báo giá đầy đủ thông tin của quý đơn vị.

Xin trân trọng cảm ơn! 

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Phòng QLCL (để đăng tải trên Website bệnh viện);
- Lưu: VT-TBYT; VT.

GIÁM ĐỐC 



Nguyễn Hữu Trung





PHỤ LỤC SỐ 01: DANH MỤC YÊU CẦU BẢO GIÁ

(Kèm theo Công văn số 1737/BVGT-VTTBYT ngày 07/10/2024)

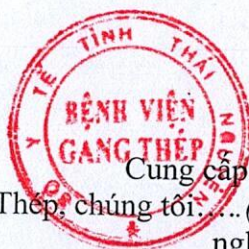
STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật tối thiểu/Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
I	Hóa chất chạy máy phân tích miễn dịch Cobas E411 (gồm 21 mặt hàng)			
1	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm kháng thể kháng Tg	▪ ATG Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.5 mL mẫu chuẩn 1 ▪ ATG Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.5 mL mẫu chuẩn 2 Kháng thể kháng Tg (ATG Cal1: người, ATG Cal2: cừu) với hai khoảng nồng độ (khoảng 40 IU/mL và khoảng 3250 IU/mL) trong huyết thanh người	Hộp	1
2	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PTH	▪ PTH Cal1: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PTH Cal2: 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 PTH (peptide tổng hợp, người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 1 pmol/L hoặc 10 pg/mL và khoảng 466 pmol/L hoặc 4400 pg/mL) trong huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	1
3	IVD pha loãng dùng cho các xét nghiệm miễn dịch	≥ 2 chai mỗi chai chứa một thể tích khả dụng ≥ 16 mL Thành phần: Hỗn hợp protein; chất bảo quản ≤ 0.1 %	Hộp	2
4	Thuốc thử xét nghiệm CA 19-9	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 19-9-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 đánh dấu biotin (chuột) 3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. R2 Anti-CA 19-9-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 19-9 (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản	Hộp	2
5	Thuốc thử xét nghiệm CA 72 4	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CA 72-4-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 đánh dấu biotin (CC49; chuột) 1 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản. R2 Anti-CA 72-4-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CA 72-4 (B72.3; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.8; chất bảo quản	Hộp	2
6	Thuốc thử xét nghiệm CEA	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 8 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-CEA-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA đánh dấu biotin (chuột/người) 3.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-CEA-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 8 mL: Kháng thể đơn dòng kháng CEA (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản.	Hộp	2
7	Thuốc thử xét nghiệm CYFRA 21-1	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cytokeratin 19-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 đánh dấu biotin (KS 19.1; chuột) 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật tối thiểu/Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
		7.2; chất bảo quản. R2 Anti-cytokeratin 19-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cytokeratin 19 (BM 19.21; chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản		
8	Thuốc thử xét nghiệm Cortisol	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-cortisol-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng cortisol đánh dấu biotin (cừu) 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MESb) 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Cortisol-peptide~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 10 mL: Dẫn xuất cortisol (tổng hợp), đánh dấu phức hợp ruthenium 20 ng/mL; danazol 20 μ g/mL; đệm MES 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản.	Hộp	1
9	Thuốc thử xét nghiệm AFP	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-AFP-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP đánh dấu biotin (chuột) 4.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. R2 Anti-AFP-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng AFP (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 12.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản	Hộp	1
10	Thuốc thử xét nghiệm Ferritin	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-Ferritin-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin đánh dấu biotin (chuột) 3:0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-ferritin-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng ferritin (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 6.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản.	Hộp	2
11	Thuốc thử xét nghiệm FT3	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T3-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, ≥ 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T3 (cừu) đánh dấu phức hợp ruthenium 18 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T3~biotin (nắp đen), 1 chai, ≥ 18 mL: T3 đánh dấu biotin 2.4 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản.	Hộp	4
12	Thuốc thử xét nghiệm FT4	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-T4-Ab~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, ≥ 18 mL: Kháng thể đơn dòng kháng T4 (thỏ) đánh dấu phức hợp ruthenium 75 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 T4~biotin (nắp đen), 1 chai, ≥ 18 mL: T4 đánh dấu biotin 2.5 ng/mL; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản	Hộp	4
13	Thuốc thử xét nghiệm HCG, beta-HCG	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-hCG-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG đánh dấu biotin (chuột) 2.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. R2 Anti-hCG-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 10 mL: Kháng thể đơn dòng kháng hCG (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 4.6 mg/L; đệm phosphate 40 mmol/L, pH 6.5; chất bảo quản. Quy cách: 1 x 6.5 mL + 1 x 9 mL + 1 x 10 mL	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật tối thiểu/Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
14	Thuốc thử xét nghiệm PTH	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-PTH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PTH đánh dấu biotin (chuột) 2.3 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. R2 Anti-PTH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 7 mL: Kháng thể đơn dòng kháng PTH (chuột) đánh dấu phức hợp ruthenium 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.0; chất bảo quản. Quy cách: 1 x 6.5 mL + 1 x 7 mL + 1 x 7 mL	Hộp	1
15	Thuốc thử xét nghiệm TSH	M Vi hạt phủ streptavidin (nắp trong), 1 chai, 12 mL: Vi hạt phủ streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Anti-TSH-Ab~biotin (nắp xám), 1 chai, 14 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột) đánh dấu biotin 2.0 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. R2 Anti-TSH-Ab~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, 12 mL: Kháng thể đơn dòng kháng TSH (chuột/người) đánh dấu phức hợp ruthenium 1.5 mg/L; đệm phosphate 100 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. Quy cách: 1 x 12 mL + 1 x 14 mL + 1 x 12 mL	Hộp	4
16	Thuốc thử xét nghiệm Vitamin D	PT1 Thuốc thử tiền xử lý 1 (nắp trắng), 1 chai, 4 mL: Dithiothreitol 1 g/L, pH 5.5. PT2 Thuốc thử tiền xử lý 2 (nắp xám), 1 chai, 4 mL: Natri hydroxide 57.5 g/L. M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. R1 Protein gắn kết vitamin D -Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, 9 mL: Protein gắn kết vitamin D đánh dấu ruthenium 150 µg/L; đệm bis-tris propane 200 mmol/L; albumin (người) 25 g/L; pH 7.5; chất bảo quản. R2 25-hydroxyvitamin D~biotin (nắp đen), 1 chai, 8.5 mL: 25-hydroxyvitamin D đánh dấu biotin 20 µg/L; đệm bis-tris propane 200 mmol/L; pH 8.6; chất bảo quản. Quy cách: 1 x 4 mL + 1 x 4 mL + 1 x 6.5 mL + 1 x 9 mL + 1 x 8.5 mL	Hộp	1
17	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm SCC	2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 1 2 chai, mỗi chai ≥ 1.0 mL mẫu chuẩn 2 SCC (tái tổ hợp từ E. coli) ở 2 khoảng nồng độ (< 1.5 ng/mL và khoảng 20 ng/mL) trong hỗn hợp huyết thanh người; chất bảo quản.	Hộp	1
18	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgG	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Toxoplasma-Ag~biotin (nắp xám), 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii đánh dấu biotin (tái tổ hợp, E. coli), > 400 µg/L, đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. Toxoplasma-Ag~Ru(bpy) (nắp đen), 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng nguyên đặc hiệu T. gondii (tái tổ hợp, E. coli) đánh dấu phức hợp ruthenium > 400 µg/L; đệm TRIS 50 mmol/L, pH 7.5; chất bảo quản. (1 x ≥ 6.5 mL + 1 x ≥ 9 mL + 1 x ≥ 9 mL + 2 x ≥ 1 mL + 2 x ≥ 1 mL)	Hộp	1
19	Thuốc thử xét nghiệm kháng thể kháng Toxoplasma IgM	M Vi hạt phủ Streptavidin (nắp trong), 1 chai, ≥ 6.5 mL: Vi hạt phủ Streptavidin 0.72 mg/mL; chất bảo quản. Toxoplasma-Ag~Ru(bpy) (nắp xám), 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng nguyên Toxoplasma đánh dấu phức hợp ruthenium > 1 mg/L; đệm MESb 50 mmol/L, pH 6.0; chất bảo quản. Anti-h-IgM-Ab~biotin (nắp đen), 1 chai, ≥ 9 mL: Kháng thể đơn dòng kháng IgM người đánh dấu	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật tối thiểu/Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
		biotin (chuột) > 500 µg/L; đệm HEPESc) 50 mmol/L, pH 7.2; chất bảo quản. (1 x ≥6.5 mL + 1 x ≥ 9 ml + 1 x ≥9 ml + 2 x ≥0,67 ml + 2 x ≥0,67 ml)		
20	Chất hiệu chuẩn xét nghiệm PSA	▪ PSA Cal1: ≥2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 1 ▪ PSA Cal2: ≥2 chai, mỗi chai ≥1.0 mL mẫu chuẩn 2 PSA (người) với hai khoảng nồng độ (khoảng 0 ng/mL và khoảng 60 ng/mL) trong huyết thanh người.	Hộp	1
21	Vật liệu kiểm soát các xét nghiệm miễn dịch	▪ PC U1: ≥2 chai để pha ≥2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người) ▪ PC U2: ≥2 chai để pha ≥2 x 3.0 mL huyết thanh chứng (người)	Hộp	1
II	Hóa chất chạy máy xét nghiệm sinh hóa AU-480 (gồm 15 mặt hàng)			
22	Hóa chất xét nghiệm định lượng CHOLESTEROL	Dải tuyến tính: từ 9 đến 500 mg/dL. R1: ≥2 x 100 ml R2: ≥1 x 5 ml	Hộp	7
23	Hóa chất xét nghiệm định lượng CK-NAC	Dải tuyến tính: từ 12 đến 800 IU/L. R1: ≥20 x 3 ml R2: ≥1 x 60 ml	Hộp	2
24	Hóa chất xét nghiệm định lượng CREATININE	Dải tuyến tính: từ 35 đến 1328 µmol/L (15 mg/dL). R1: ≥1 x 125 ml R2: ≥1 x 125 ml R3: ≥1 x 10 ml	Hộp	5
25	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	Dải tuyến tính: từ 0.4 mg/dL đến 24.8 mg/dL. R1: ≥6 x 20 ml R2: ≥1 x 10 ml	Hộp	4
26	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	Dải tuyến tính: từ 8 đến 500 mg/dL. R1: ≥2 x 200 ml R2: ≥1 x 5 ml	Hộp	2
27	Hóa chất xét nghiệm định lượng GOT	Dải tuyến tính: từ 9 đến 500 IU/L. R1: ≥4 x 100 ml R2: ≥1 x 100 ml	Hộp	5
28	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol trực tiếp	Giá trị tuyến tính từ 7 đến 900 mg/dL (0.18 đến 23 mmol/L). R1: ≥1 x 30 ml R2: ≥1 x 10 ml	Hộp	14
29	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ ALBUMINE	Dải tuyến tính: từ 0.4 đến 7.0 g/dL. R1: ≥2 x 200 ml R2: ≥1 x 5 ml	Hộp	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật tối thiểu/Quy cách đóng gói	ĐVT	Số lượng
30	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ ALCOHOL	Giá trị tuyến tính lên đến 300 mg/dL (65 mmol/L). R1: $\geq 10 \times 10$ ml R2: $\geq 1 \times 5$ ml	Hộp	4
31	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ ALT	Dải tuyến tính: từ 10 đến 390 IU/L. R1: $\geq 4 \times 100$ ml R2: $\geq 1 \times 100$ ml	Hộp	5
32	Hóa chất xét nghiệm định lượng nồng độ Ammonia	Giá trị tuyến tính lên đến 2000 $\mu\text{g/dL}$ (1175 $\mu\text{mol/L}$). R1: $\geq 6 \times 20$ ml R2: $\geq 1 \times 1.5$ ml R3: $\geq 1 \times 10$ ml	Hộp	2
33	Hóa chất xét nghiệm định lượng RF	Dải tuyến tính: từ 20 (LOQ) đến 500 IU/mL. R1: $\geq 1 \times 50$ ml R2: $\geq 1 \times 10$ ml	Hộp	2
34	Hóa chất xét nghiệm định lượng Tryglyceride	Dải tuyến tính: từ 10 đến 1000mg/dL. R1: $\geq 4 \times 100$ ml R2: $\geq 1 \times 5$ ml	Hộp	2
35	Hóa chất xét nghiệm định lượng URE	Dải tuyến tính: từ 11 đến 250 mg/dL. R1: $\geq 4 \times 100$ ml R2: $\geq 1 \times 100$ ml R3: $\geq 1 \times 10$ ml	Hộp	5
36	Hóa chất xét nghiệm định lượng URIC	Dải tuyến tính: từ 0.36 mg/dL (LQ) đến 25 mg/dL. R1: $\geq 4 \times 100$ ml R2: $\geq 1 \times 100$ ml R3: $\geq 2 \times 10$ ml	Hộp	1
III	Hóa chất chạy máy xét nghiệm khí máu GEM Premier 3500 (gồm 01 mặt hàng)			
37	Hóa chất xét nghiệm khí máu	Bộ kit bao gồm dung dịch chuẩn, thẻ cảm biến, kim hút, dây bơm, túi chứa thải tích hợp trong một khối và được bảo quản ở nhiệt độ phòng. Hộp ≥ 75 test/hộp.	Hộp	8
	Tổng: 37 mặt hàng			



BÁO GIÁ

Cung cấp hóa chất xét nghiệm

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Gang Thép, chúng tôi.... (Ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất; nhà cung cấp) báo giá cho các hóa chất xét nghiệm như sau:

1. Báo giá cho các hóa chất xét nghiệm và dịch vụ liên quan:

ST T	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Thông số kỹ thuật cơ bản/Quy cách đóng gói	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS	Nă m sản xuất	Xuất t xứ	ĐVT	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá	Chi phí cho các dịch vụ liên quan	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)	Thành tiền (VNĐ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=10*(11+12+13)

(Gửi kèm các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của hàng hóa)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày (Ghi cụ thể số ngày, nhưng không nhỏ hơn 90 ngày), kể từ ngày... tháng ... năm 2024 (Ghi ngày... tháng ... năm 2024 kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục 1 – Yêu cầu báo giá)

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của Pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày tháng.... năm 2024

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)